

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III /2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2015 là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn kinh doanh của Công ty tại ngày 30/09/2015 là : **106.379.780.796 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lễ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

CTy đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch. Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Cty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn.
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hoãn lại dựa vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	30/09/2015	01/01/2015
Tiền mặt	195,041,403	94,332,123
Tiền gửi ngân hàng	801,321,616	2,379,620,737
- Tiền gửi VND	486,487,188	2,184,282,330
- Tiền gửi ngoại tệ	207,369,176	194,685,592
- Tiền gửi TK chứng khoán	107,465,252	652,815
Cộng:	996,363,019	2,473,952,860

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
- Tiền gửi có kỳ hạn	45,000,000,000	21,200,000,000
* Ngân hàng Công Thương VN - CN Tp. HCM		21,200,000,000
* Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp HCM	45,000,000,000	
Cộng:	45,000,000,000	21,200,000,000

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
* CB-CNV (A. Đặng Vĩnh Hùng)		100,000,000
Cộng:	-	100,000,000

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2015	01/01/2015
* Cty CP Thực phẩm Việt Nam	1,799,815,000	1,799,815,000
* Cty TNHH MTV TM&DV Kỹ Thuật Biển Nam	66,969,100	90,942,467
* Cty CP Giao Nhận Vận Tải Mỹ Á	31,220,000	70,000,000
* Cty TNHH Con Đường Vàng	88,000,000	
* Cty TNHH Tiếp Vận TM Tin Đạt Phát	25,500,000	
* Cty CP Vận Tải Thuận Phát	77,700,000	
* Cty CP Vận Tải 1 - Traco	130,200,000	
* Cty CP Otrans Miền Nam	38,682,477,106	
* Cty TNHH Gotec Việt Nam	10,000,000,000	
* Cty CP Tiếp Vận Như Long (HP)	465,044,500	
* Cty CP ĐT & TM DIC	56,718,160	192,482,589
* Cty CP Biển Nam Á	41,055,805	85,000,000
* Cty TNHH TM Vạn Phúc	174,572,265	174,572,265
* Cty Liên Doanh Bông Sen	169,467,827	
* Cty CP Hàng Hải Bông Sen	330,000,000	
* TCTy CP Pisico Bình Định-Cty CP	168,540,163	
* DNTN Thiên Trang	129,728,040	314,406,256
* Cty TNHH Gạch men Hoàng Gia	10,932,321,024	15,475,063,784
* Cty TNHH An Hạ Long An	3,007,156,160	4,048,316,301
* Vosa Sài Gòn	185,540,581	538,532,856
* Khác	349,964,194	284,927,742
Cộng :	66,911,989,925	23,074,059,260

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2015	01/01/2015
* Công ty Cổ phần Đầu tư XD Phát triển Đông Đô - BQP		30,872,540,195
* Cty CP Đầu Tư Xây Dựng Tân Liên Phát	4,113,222,707	
* Cty TNHH Giấy Vi Tính Liên Sơn		4,950,000
* Harvest Co.		
* Manuchar NV		81,984,420
* NPT Steel. LLC	345,570,337	345,570,337
* Triple-S Steel Supply	202,675,272	202,675,272
Cộng :	4,661,468,316	31,507,720,224

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2015	01/01/2015
- Tạm ứng	1,041,646,000	1,111,941,000
- Tiền thuê đất số 1 Ng. Văn Quý		
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn thuộc kỳ báo cáo	687,500,000	1,150,999,733
- Thuế Thu nhập cá nhân - CBCNV	245,300,841	206,295,695
- Các khoản khác	86,896,061	46,390,067
Cộng:	2,061,342,902	2,515,626,495

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	30/09/2015	01/01/2015
- Cty TNHH MTV Chăn nuôi và Chế biến TP Bến Nghé	1,799,815,000	1,799,815,000
- Cty Thực phẩm Việt Nam Vinafood	1,799,815,000	1,799,815,000
Cộng:		
8. HÀNG TỒN KHO	30/09/2015	01/01/2015
- Nguyên, vật liệu tồn kho	4,680,286	3,957,407
- Hàng hóa tồn kho :		
Cộng:	4,680,286	3,957,407

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2015	01/01/2015
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		772,117,945
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
Cộng:	-	772,117,945

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25,707,246,082	654,883,102	12,109,973,089	543,330,222	1,658,978,709	40,674,411,204
Số tăng trong kỳ	452,193,250	281,358,986	3,079,750,909			3,813,303,145
Số giảm trong kỳ			2,051,461,845			2,051,461,845
Số dư cuối kỳ	26,159,439,332	936,242,088	13,138,262,153	543,330,222	1,658,978,709	42,436,252,504
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21,770,775,592	654,883,102	5,827,409,693	516,419,429	1,658,978,709	30,428,466,525
Số tăng trong kỳ	289,744,625	16,412,606	1,299,949,678	21,177,828		1,627,284,737
- Khấu hao trong kỳ	289,744,625	16,412,606	1,299,949,678	21,177,828		1,627,284,737

Số giảm trong kỳ				1,468,558,543				1,468,558,543
Số dư cuối kỳ		22,060,520,217		671,295,708		537,597,257	1,658,978,709	30,587,192,719
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm		3,936,470,490		-		26,910,793	-	10,245,944,679
Tại ngày cuối kỳ		4,098,919,115		264,946,380		5,732,965	-	11,849,059,785

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16,168,057,000	158,000,000	16,326,057,000
Số tăng trong kỳ		30,000,000	30,000,000
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	16,168,057,000	188,000,000	16,356,057,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		63,000,000	63,000,000
Số tăng trong kỳ		28,749,999	28,749,999
- Khấu hao trong kỳ		28,749,999	28,749,999
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	-	91,749,999	91,749,999
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16,168,057,000	95,000,000	16,263,057,000
Tại ngày cuối kỳ	16,168,057,000	96,250,001	16,264,307,001

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:

	30/09/2015	01/01/2015
Trong đó : những công trình hạng mục lớn		
+ Chi phí thuộc dự án kho Huyện Đội		77,074,786,093
+ Bất động sản Bảo Lộc - Lâm Đồng	31,772,540,195	
+ Máy biến thế 3 pha 320kva		268,251,000
+ Bất động sản ở Bình Dương	717,507,500	717,507,500
+ Bất động sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu	1,845,000,000	1,845,000,000
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	18,155,930,592	18,155,930,592
Cộng:	52,490,978,287	98,061,475,185

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:		30/09/2015	01/01/2015
+ Văn phòng phẩm		38,015,106	34,972,296
+ PB seal và decal dán cont		15,086,100	
+ Trả trước tiền thuê đất ao sen		57,750,000	
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		37,322,552	48,268,224
Cộng:		148,173,758	83,240,520

14. VAY NGẮN HẠN:		30/09/2015	01/01/2015
+ Ngân hàng Công Thương - CN Tp HCM			11,552,866,704
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Tp HCM		13,064,406,548	26,294,424,805
Cộng:		13,064,406,548	37,847,291,509

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:		30/09/2015	01/01/2015
+ Thuế TNDN		(198,299,835)	1,569,540,764
+ Tiền thuế đất		528,669,941	115,500,000
+ Thuế Thu nhập cá nhân		301,250,850	180,828,784
+ Thuế GTGT		90,607,069	
Cộng:		722,228,025	1,865,869,548

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC:		30/09/2015	01/01/2015
+ Cổ tức phải trả		5,012,668,120	2,646,893,320
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		27,782,622	644,000
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		1,356,959,042	1,430,959,042
- Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	593,959,042		593,959,042
- Công ty TNHH Thương mại Vạn Phúc	300,000,000		300,000,000
- Công ty CP Phân phối Tấn Khoa	200,000,000		200,000,000
- Công ty TNHH Hải Li	30,000,000		30,000,000
- Công ty Cổ phần TM SX Bến Thành	30,000,000		30,000,000
- Cty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình	20,000,000		20,000,000
- Công ty TNHH Thành Bảo	20,000,000		20,000,000
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ CATHAY VN	20,000,000		20,000,000
- Công ty TNHH SX Bando	20,000,000		20,000,000
- Công ty Vạn Tài Đa Phương Thức 7	135,000,000		135,000,000
- DNTN Hưng Tòng			82,000,000
- Công ty TNHH TMDV Kỹ Thuật Gia Đại Phát	8,000,000		
Cộng:		6,397,409,784	4,078,496,362

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(6,465,116,864)	21,935,221,233	8,949,013,714	12,603,775,590
Tăng trong năm trước	-	-	-	2,883,448,978	1,446,221,660	13,224,751,422
- Lợi nhuận tăng trong năm				2,883,448,978	1,446,221,660	
- Trích từ lợi nhuận năm trước				-	-	6,274,557,990
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	2,883,448,978
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển						1,446,221,660
- Trích lập Quỹ Dự phòng tài chính						1,944,887,352
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi						
- Bỏ sung Vốn điều lệ						
- Chia cổ tức						12,658,435,200
Số dư cuối năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(6,465,116,864)	24,818,670,211	10,395,235,374	6,895,533,822
Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(6,465,116,864)	24,818,670,211	10,395,235,374	6,895,533,822
Tăng trong năm nay						37,223,543,380
Lãi trong kỳ này						37,223,543,380
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ						
Giảm trong năm nay						18,634,416,822
Trích Quỹ ĐTPT từ LN 2014						203,373,108
Trích Quỹ DP tài chính từ LN 2014						67,791,036
Trích quỹ KT phúc lợi từ LN 2014						1,086,304,278
Chia cổ tức						17,276,948,400
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(6,465,116,864)	24,818,670,211	10,395,235,374	25,484,660,380
LN của phân ch/lịch ti giá chưa TH						
Lãi trong kỳ này						25,484,660,380

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	%	01/01/2015	%
Vốn góp của Nhà nước	31,566,000,000	38.43%	31,566,000,000	38.43%
Vốn góp của đối tượng khác	50,580,920,000	61.57%	50,580,920,000	61.57%
Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180		32,390,192,180	
Cổ phiếu ngân quỹ	(8,157,331,384)		(6,465,116,864)	
Cộng:	106,379,780,796	100%	108,071,995,316	100%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388,770	cp	303,170	cp

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	30/09/2015	01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
+ Vốn góp đầu năm	82,146,920,000	82,146,920,000
+ Vốn góp cuối năm	82,146,920,000	82,146,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,327,756,600	12,653,071,160

d/ Cổ phiếu	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,214,692	8,214,692
- Cổ phiếu phổ thông	8,214,692	8,214,692
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388,770	303,170
- Cổ phiếu phổ thông	388,770	303,170
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,825,922	7,911,522
- Cổ phiếu phổ thông	7,825,922	7,911,522
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu		

18. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	09 tháng đầu 2015	09 tháng đầu 2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	100,287,626,870	203,275,580,407
Doanh thu thuần dịch vụ	28,752,808,428	23,635,951,849
Doanh thu bất động sản	130,000,000,000	
Cộng:	259,040,435,298	226,911,532,256
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	98,655,685,449	201,867,065,818
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	23,925,165,078	
Giá vốn của bất động sản	74,891,821,552	
Cộng:	197,472,672,079	201,867,065,818

c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,178,690,786	3,253,304,980
Lãi kinh doanh chứng khoán		422,505,670
Lãi chênh lệch tỷ giá (thực hiện)	4,050,529	5,639,540
Lãi chênh lệch tỷ giá (do đánh giá lại)	3,520,865	
Lãi bán hàng trả chậm	2,111,475,097	6,395,615,750
Cộng:	3,297,737,277	10,077,065,940
d. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	3,574,956,952	4,236,157,728
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		(495,149,920)
Phí lưu ký chứng khoán	1,151,553	1,362,620
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,798,060	1,189,846
Cộng:	3,579,906,565	3,743,560,274

	09 tháng đầu 2015	09 tháng đầu 2014
e. Thu nhập khác		
Thu từ bán phế liệu và thu khác	93,163,546	10,046,265
Thu từ cho thuê khoán mặt bằng	20,000,000	240,000,000
Tiền thanh lý TSCĐ	818,181,818	
Cộng:	931,345,364	250,046,265
f. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	582,903,306	
Chi phí phạt HC & chậm nộp thuế	1,169,370,866	
Các khoản chi phí khác	206,777	11,884
Cộng:	1,752,480,949	11,884
g. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,123,799,259	3,110,676,446
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2,775,334,018	
Cộng:	14,899,133,277	3,110,676,446

- Lợi nhuận trước thuế TNDN	52,122,676,657	14,022,328,173
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37,223,543,380	10,911,015,975
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	37,223,543,380	10,911,015,975
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7,825,922	7,911,522
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,756	1,379

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến



Đặng Như Bình



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/T
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III /2015
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
				4	5
I	2	3			
TÀI SẢN					
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền					
1. Tiền	100		117,836,029,448	79,847,619,191	
2. Các khoản tương đương tiền	110	V.1	996,363,019	2,473,952,860	
	111		996,363,019	2,473,952,860	
	112				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45,000,000,000	21,200,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122				
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.4	71,834,986,143	55,397,590,979	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		66,911,989,925	23,074,059,260	
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	4,661,468,316	31,507,720,224	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	2,061,342,902	100,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7	(1,799,815,000)	2,515,626,495	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			(1,799,815,000)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	4,680,286	3,957,407	
1. Hàng tồn kho	141		4,680,286	3,957,407	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149				

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm
			4	5	
	2	3			
I					
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	772,117,945	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151				
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9		772,117,945	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153				
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		80,777,918,831	124,679,417,219	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25,400,000	25,400,000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216		25,400,000	25,400,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219				
II. Tài sản cố định	220		28,113,366,786	26,509,001,679	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	11,849,059,785	10,245,944,679	
- Nguyên giá	222		42,436,252,504	40,674,411,204	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,587,192,719)	(30,428,466,525)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	16,264,307,001	16,263,057,000	
- Nguyên giá	228		16,356,057,000	16,326,057,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91,749,999)	(63,000,000)	
III. Bất động sản đầu tư	230				
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế	232				

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm	
			3	4	5	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn						
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		52,490,978,287		98,061,475,185	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241					
	242	V.12	52,490,978,287		98,061,475,185	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
1. Đầu tư vào Công ty con	250		-		-	
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	251					
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252					
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	253					
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254					
	255					
VI. Tài sản dài hạn khác						
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		148,173,758		83,540,355	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	V.13	148,173,758		83,240,520	
3. Tài sản dài hạn khác	262				299,835	
	268					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		198,613,948,279		204,527,036,410	
NGUỒN VỐN						
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)						
I. Nợ ngắn hạn						
1. Phải trả người bán ngắn hạn	300		22,271,595,290		45,352,759,603	
2. Người mua trả tiền trước	310		22,271,595,290		45,352,759,603	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	311		597,195,583		277,081,844	
4. Phải trả người lao động	312		11,560,000		6,360,000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	313	V.15	722,228,025		1,865,869,548	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	314				975,775,000	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	315		1,218,823,272		52,017,540	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316					
9. Phải trả ngắn hạn khác	317					
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318	V.16	6,397,409,784		4,078,496,362	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.14	13,064,406,548		37,847,291,509	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320					
	321					
	322		259,972,078		249,867,800	

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm	
			4	5	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323					
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính Phủ	324					
II. Nợ dài hạn	330					
1. Phải trả người bán dài hạn	331					
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332					
3. Chi phí phải trả dài hạn	333					
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334					
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335					
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336					
7. Phải trả dài hạn khác	337					
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338					
9. Trái phiếu chuyển đổi	339					
10. Cổ phiếu ưu đãi	340					
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341					
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342					
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343					
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400					
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17a	176,342,352,989	159,174,276,807	176,342,352,989	159,174,276,807
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		176,342,352,989	159,174,276,807	176,342,352,989	159,174,276,807
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32,390,192,180	32,390,192,180	32,390,192,180	32,390,192,180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413					
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414					
5. Cổ phiếu quỹ	415		(8,157,331,384)	(6,465,116,864)	(8,157,331,384)	(6,465,116,864)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,485,069,729	35,213,905,585	35,485,069,729	35,213,905,585
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419					
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420					
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,484,660,380	6,895,533,822	25,484,660,380	6,895,533,822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25,484,660,380	6,895,533,822	25,484,660,380	6,895,533,822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b					
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8,992,842,084	8,992,842,084	8,992,842,084	8,992,842,084

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		198,613,948,279	204,527,036,410

198,613,948,279 204,527,036,410

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến



Giám Đốc

Đặng Như Bình



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III /2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	12,544,735,812	9,075,917,955	259,040,435,298	226,911,532,256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	2	V.18a	12,544,735,812	9,075,917,955	259,040,435,298	226,911,532,256
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18b	8,785,653,295	9,075,917,955	197,472,672,079	201,867,065,818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V.18c	3,759,082,517	9,075,917,955	61,567,763,219	25,044,466,438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18d	1,756,109,474	2,413,807,960	3,297,737,277	10,077,065,940
7. Chi phí tài chính	22		42,867,030	1,112,059,676	3,579,906,565	3,743,560,274
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41,775,944	1,110,708,578	3,574,956,952	4,236,157,728
8. Chi phí bán hàng	25		1,380,697,892	6,280,069,651	3,942,173,138	13,986,554,546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,574,433,827	1,246,408,949	4,399,608,551	3,619,123,766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,517,193,242	2,851,187,639	52,943,812,242	13,772,293,792
11. Thu nhập khác	31	V.18e	842,077,166	88,123,932	931,345,364	250,046,265
12. Chi phí khác	32	V.18f	582,231,428	784	1,752,480,949	11,884
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		259,845,738	88,123,148	(821,135,585)	250,034,381
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,777,038,980	2,939,310,787	52,122,676,657	14,022,328,173
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18g		660,862,621	14,899,133,277	3,110,676,446
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			635,752		635,752
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,777,038,980	2,277,812,414	37,223,543,380	10,911,015,975
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		355	288	4,756	1,379
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến



Đặng Như Bình

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III /2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52,122,676,657	14,022,328,173
2. Điều chỉnh cho các khoản			(50,732,371,183)	(1,918,045,892)
- Khấu hao TSCĐ	02		1,656,034,736	1,023,469,924
- Các khoản dự phòng	03			(597,023,278)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3,520,865)	2,889,781
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55,959,842,006)	(6,583,540,047)
- Chi phí lãi vay	06		3,574,956,952	4,236,157,728
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,390,305,474	12,104,282,281
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48,583,466,732)	40,616,182,801
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(722,879)	9,601,683
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,145,899,709	(1,181,546,698)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(64,933,238)	(259,036,320)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,429,009,951)	(4,236,157,728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16,666,973,876)	(2,890,843,994)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			24,006,557,990
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,768,414,520)	(15,748,366,071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(66,977,316,013)	52,420,673,944
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,590,052,145)	(25,850,340,914)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
1				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		130,838,181,818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45,000,000,000)	(167,623,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			42,685,314,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21,300,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,642,190,519	10,071,426,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		105,190,320,192	26,738,776,486
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106,637,137,599	174,399,387,422
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(131,420,022,560)	(247,877,308,519)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,911,173,600)	(12,658,435,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39,694,058,561)	(86,136,356,297)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,481,054,382)	(6,976,905,867)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,473,952,860	10,537,586,757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,464,541	2,889,781
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		996,363,019	3,563,570,671

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến



Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III /2015

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	117,836,029,448	79,847,619,191
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	996,363,019	2,473,952,860
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	45,000,000,000	21,200,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	71,834,986,143	55,397,590,979
4	Hàng tồn kho	4,680,286	3,957,407
5	Tài sản ngắn hạn khác		772,117,945
II	Tài sản dài hạn	80,777,918,831	124,679,417,219
1	Các khoản phải thu dài hạn	25,400,000	25,400,000
2	Tài sản cố định	80,604,345,073	124,570,476,864
	- TSCĐ hữu hình	11,849,059,785	10,245,944,679
	- TSCĐ vô hình	16,264,307,001	16,263,057,000
	- TSCĐ thuê tài chính		
	- Chi phí XDCB dở dang	52,490,978,287	98,061,475,185
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	148,173,758	83,540,355
A	Tổng cộng tài sản	198,613,948,279	204,527,036,410
III	Nợ phải trả	22,271,595,290	45,352,759,603
1	Nợ ngắn hạn	22,271,595,290	45,352,759,603
2	Nợ dài hạn		
IV	Vốn chủ sở hữu	176,342,352,989	159,174,276,807
1	Vốn chủ sở hữu	176,342,352,989	159,174,276,807
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(6,465,116,864)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	35,485,069,729	35,213,905,585
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25,484,660,380	6,895,533,822
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	198,613,948,279	204,527,036,410

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Q III/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,544,735,812	259,040,435,298
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	12,544,735,812	259,040,435,298
4	Giá vốn hàng bán	8,785,653,295	197,472,672,079
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	3,759,082,517	61,567,763,219
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,756,109,474	3,297,737,277
7	Chi phí tài chính	42,867,030	3,579,906,565
8	Chi phí bán hàng	1,380,697,892	3,942,173,138
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,574,433,827	4,399,608,551
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,517,193,242	52,943,812,242
11	Thu nhập khác	842,077,166	931,345,364
12	Chi phí khác	582,231,428	1,752,480,949
13	Lợi nhuận khác	259,845,738	(821,135,585)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,777,038,980	52,122,676,657
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		14,899,133,277
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,777,038,980	37,223,543,380
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	355	4,756
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2015
Giám Đốc Công Ty

 Đặng Như Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7
Tp. HCM

Số: 889 /CRQ-KTTC
V/v: Giải trình ch/lịch lợi nhuận
09 tháng 2015 so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Ngày 12 tháng 10 năm 2015

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán 09 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả thì kết quả kinh doanh của đơn vị như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>09 tháng đầu năm</u> <u>2015</u>	<u>09 tháng đầu năm</u> <u>2014</u>	<u>Chênh lệch</u>
- Lợi nhuận từ bán hàng và CC DV	53.225.981.530	7.438.788.126	45.787.193.404
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(282.169.288)	6.333.505.666	-6.615.674.954
- Lợi nhuận khác	(821.135.585)	250.034.381	-1.071.169.966
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.122.676.657	14.022.328.173	38.100.348.484
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.899.133.277	3.110.676.446	11.788.456.831
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		635.752	-635.752
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	37.223.543.380	10.911.015.975	26.312.527.405

Lợi nhuận sau thuế TNDN 09 tháng đầu năm 2015 tăng 341,2% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận từ bán hàng và CC DV tăng do có phát sinh khoản tiền thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của lô đất ở phường Tân Thuận Đông, Quận 7 là : 50.108.178.448đ.
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính lỗ là do phần chi phí lãi vay không được vốn hóa và các khoản lợi nhuận tài chính trong 09 tháng đầu năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm.
- Lợi nhuận khác giảm so với năm trước do ghi nhận khoản tiền phạt hành chính và chậm nộp thuế từ 2007-2010 là : 1.169.370.866đ theo QĐ 282/XP-CT của Cục thuế Tp.HCM.
- Do tăng lợi nhuận từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên chi phí thuế TNDN hiện hành cũng tăng là 11.788.456.831 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.

Kính chào trân trọng.



ĐẶNG NHƯ BÌNH